

HƯỚNG DẪN

Thực hiện chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập trong Đại học Huế từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021

Căn cứ Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (sau đây gọi là Thông tư 09) hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021;

Căn cứ Quyết định số 1647/QĐ-ĐHH ngày 23 tháng 12 năm 2015 của Giám đốc Đại học Huế quy định mức thu học phí, miễn giảm học phí và thanh toán nội bộ trong Đại học Huế năm học 2015-2016;

Đại học Huế hướng dẫn thực hiện chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập trong Đại học Huế theo quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021.

I. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Văn bản này hướng dẫn thực hiện chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập cho một số đối tượng đang học tập trong các trường đại học thành viên, phân hiệu và khoa trực thuộc Đại học Huế (sau đây gọi là các cơ sở giáo dục đại học) từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021. Bao gồm:

- Học sinh phổ thông;
- Học sinh, sinh viên hệ cử tuyển;
- Học sinh bồi dưỡng kiến thức phổ thông (dự bị đại học);
- Sinh viên hệ chính quy, học liên thông theo hình thức đào tạo chính quy;
- Học viên cao học, nghiên cứu sinh (sau đây gọi chung là học viên).

II. HƯỚNG DẪN VỀ MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ VÀ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP

1. Đối tượng không phải đóng học phí

a) Học sinh, sinh viên ngành sư phạm hệ chính quy đang theo học tại Trường Đại học Sư Phạm, Trường Đại học Ngoại ngữ, Trường Đại học Nghệ thuật và Khoa Giáo dục thể chất, theo chỉ tiêu đào tạo của Nhà nước;

b) Người theo học các ngành chuyên môn đặc thù đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh theo quy định của Luật Giáo dục đại học. Các ngành chuyên môn đặc thù do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

2. Đối tượng được miễn học phí

a) Người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng theo Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng được hợp nhất tại văn bản số 01/VBHN-VPQH ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Văn phòng Quốc hội. Cụ thể:

- Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; Thương binh; Người hưởng chính sách như thương binh; Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến (nếu có);

- Con của người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 (nếu có); con của người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 (nếu có); con của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; con của Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; con của liệt sỹ; con của thương binh; con của người hưởng chính sách như thương binh; con của bệnh binh; con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học.

b) Học sinh, sinh viên bị tàn tật, khuyết tật thuộc diện hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ;

c) Học sinh dưới 16 tuổi hoặc người từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học phổ thông, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất không có nguồn nuôi dưỡng quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội. Cụ thể, thuộc một trong các trường hợp sau:

- Bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi;

- Mồ côi cả cha và mẹ;

- Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại mất tích theo quy định của pháp luật;

- Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;

- Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

- Cả cha và mẹ mất tích theo quy định của pháp luật;

- Cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;

- Cả cha và mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

- Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;

- Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

- Cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

d) Học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ;

đ) Học sinh phổ thông là con của hạ sĩ quan và binh sĩ, chiến sĩ đang phục vụ có thời hạn trong lực lượng vũ trang nhân dân theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư liên tịch số 20/2012/TTLT-BQP-BTC ngày 06 tháng 3 năm 2012 của Liên Bộ Quốc phòng và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 88/2011/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2011 của Chính phủ về chế độ, chính sách đối với gia đình hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ;

e) Học sinh, sinh viên hệ cử tuyển;

f) Học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ;

g) Sinh viên học chuyên ngành Mác - Lê nin và Tư tưởng Hồ Chí Minh (ngành Triết học – Trường Đại học Khoa học, chuyên ngành Kinh tế chính trị - Trường Đại học Kinh tế);

h) Học viên cao học, nghiên cứu sinh một trong các chuyên ngành Lao, Phong, Tâm thần, Giám định pháp y, Pháp y tâm thần và Giải phẫu bệnh học tại Trường Đại học Y Dược, theo chỉ tiêu đào tạo của Nhà nước;

i) Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn. Cụ thể:

- Người dân tộc thiểu số rất ít người bao gồm: La Hủ, La Ha, Pà Thẻn, Lự, Ngái, Chứt, Lô Lô, Mảng, Cống, Cờ Lao, Bố Y, Si La, Pu Péo, Rơ Măm, BRâu, O Đu;

- Vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn được xác định theo các văn bản quy định tại phụ lục I kèm theo Hướng dẫn này.

3. Đối tượng được giảm học phí

a) Đối tượng được giảm 70% học phí

Học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải là dân tộc thiểu số rất ít người) ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của cơ quan có thẩm quyền. Cụ thể:

- Người dân tộc thiểu số (không phải là dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định tại điểm i khoản 2 Mục II của Hướng dẫn này);

- Vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn: Được quy định tại phụ lục I kèm theo Hướng dẫn này (trừ các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn).

b) Đối tượng được giảm 50% học phí gồm:

- Học sinh, sinh viên là con cán bộ, công nhân, viên chức mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên;

- Học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

4. Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập

a) Học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ;

b) Học sinh phổ thông bị tàn tật, khuyết tật thuộc diện hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ;

c) Học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

III. HỒ SƠ MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ, HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP VÀ TRÌNH TỰ THỰC HIỆN

1. Hồ sơ

a) Đơn đề nghị miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập

- Đối với các đối tượng thuộc diện được miễn, giảm học phí học phổ thông: Mẫu đơn theo phụ lục II của Hướng dẫn này.

- Đối với các đối tượng thuộc diện được hỗ trợ chi phí học tập học phổ thông: Mẫu đơn theo phụ lục III của Hướng dẫn này.

- Đối với các đối tượng thuộc diện miễn, giảm học phí học ở cơ sở giáo dục đại học: Mẫu đơn theo phụ lục IV của Hướng dẫn này.

b) Bản sao chứng thực giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập đối với các đối tượng sau:

- Giấy xác nhận của cơ quan quản lý đối tượng người có công đối với đối tượng được quy định tại điểm a khoản 2 Mục II của Hướng dẫn này;

- Giấy xác nhận khuyết tật do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp hoặc Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với đối tượng được quy định tại điểm b khoản 2 Mục II của Hướng dẫn này và giấy tờ chứng minh là hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân xã cấp hoặc xác nhận;

- Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với đối tượng được quy định tại điểm c khoản 2 Mục II của Hướng dẫn này;

- Giấy tờ chứng minh là hộ nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp hoặc xác nhận cho đối tượng được quy định tại điểm d khoản 2 Mục II của Hướng dẫn này;

- Giấy chứng nhận đối tượng được hưởng chế độ miễn học phí theo mẫu số 02 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 20/2012/TTLT-BQP-BTC ngày 06 tháng 3 năm 2012 của Liên Bộ Quốc phòng và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 88/2011/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2011 của Chính phủ về chế độ, chính sách đối với gia đình hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ đối với đối tượng quy định tại điểm đ khoản 2 Mục II của Hướng dẫn này;

- Giấy khai sinh và giấy tờ chứng minh là hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp hoặc xác nhận cho đối tượng được quy định tại điểm f khoản 2 Mục II của Hướng dẫn này;

- Giấy khai sinh và sổ hộ khẩu thường trú hoặc giấy đăng ký tạm trú đối với đối tượng được quy định tại điểm i khoản 2 và điểm a khoản 3 Mục II của Hướng dẫn này;

- Sổ hưởng trợ cấp hàng tháng của cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp do tổ chức bảo hiểm xã hội cấp đối với đối tượng được quy định tại gạch đầu dòng thứ nhất điểm b khoản 3 Mục II của Hướng dẫn này;

- Giấy tờ chứng minh là hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp hoặc xác nhận cho đối tượng được quy định tại gạch đầu dòng thứ hai điểm b khoản 3 Mục II của Hướng dẫn này.

c) Đối với học sinh phổ thông vừa thuộc diện được miễn, giảm học phí vừa thuộc diện được hỗ trợ chi phí học tập, chỉ phải làm 01 bộ hồ sơ các giấy tờ liên quan nói trên kèm các đơn theo mẫu (phụ lục II và III) của Hướng dẫn này.

d) Người học thuộc diện miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập chỉ phải làm 01 bộ hồ sơ nộp lần đầu cho cả thời gian học tập. Riêng đối với người học thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo thì vào mỗi đầu học kỳ phải nộp bổ sung giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo để làm căn cứ xem xét miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho kỳ học tiếp theo.

2. Trình tự thực hiện

- Trong vòng 45 ngày kể từ ngày khai giảng năm học, học sinh phổ thông, học sinh, sinh viên, học viên học ở các cơ sở giáo dục đại học thuộc Đại học Huế có đơn đề nghị miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và bản sao giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập gửi cơ sở giáo dục đại học;

- Cơ sở giáo dục đại học căn cứ vào chuyên ngành học của người học để quyết định miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện miễn, giảm học phí được quy định tại điểm g khoản 2 Mục II của Hướng dẫn này.

3. Trách nhiệm xét duyệt và thẩm định hồ sơ

a) Đối với học sinh phổ thông chuyên của Trường Đại học Khoa học và THPT Thuận Hóa của Trường Đại học Sư phạm: Hiệu trưởng nhà trường có trách nhiệm xét duyệt hồ sơ và quyết định miễn, giảm học phí đối với học sinh; lập danh sách học sinh được miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và tổng hợp báo cáo cho Đại học Huế (qua Ban Công tác HSSV và Ban KHTC) theo mẫu quy định tại phụ lục V, VII, IX của Hướng dẫn này.

b) Đối với các cơ sở giáo dục đại học: Thủ trưởng các cơ sở giáo dục giáo dục đại học có trách nhiệm xét duyệt hồ sơ và quyết định miễn, giảm học phí đối với học sinh, sinh viên và học viên; lập danh sách học sinh, sinh viên, học viên được miễn, giảm học phí và tổng hợp báo cáo cho Đại học Huế (qua Ban Công tác HSSV và Ban KHTC) theo mẫu quy định tại phụ lục VI, VII, X của Hướng dẫn này.

c) Đối với Đại học Huế: Ban KHTC có trách nhiệm thẩm định, lập dự toán kinh phí gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt, bố trí kinh phí thực hiện trong dự toán ngân sách hàng năm theo mẫu quy định tại phụ lục VII, VIII, IX, X của Hướng dẫn này.

Thời gian học sinh, sinh viên, học viên bị kỷ luật ngừng học hoặc buộc thôi học, học lưu ban, học lại, học bổ sung sẽ không được cấp bù tiền miễn, giảm học phí.

IV. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

1. Hiệu lực thi hành

Thời điểm thực hiện cơ chế thu, quản lý học phí, chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập quy định tại Thông tư 09 được tính từ ngày 01 tháng 12 năm 2015. Riêng đối với các cơ sở giáo dục đại học thuộc Đại học Huế được thực hiện kể từ học kỳ II năm học 2015-2016 (Quyết định số 1647/QĐ-DHH ngày 23 tháng 12 năm 2015 của Giám đốc Đại học Huế).

2. Tổ chức thực hiện

1. Mức thu học phí trong học kỳ I năm học 2015 - 2016 tại các cơ sở giáo dục đại học thuộc Đại học Huế được thực hiện theo mức thu học phí do Đại học Huế quy định trong năm học 2014-2015.

2. Đối với đối tượng thuộc diện được miễn học phí là học sinh, sinh viên hệ cử tuyển: Các địa phương thực hiện chi trả kinh phí đào tạo (bao gồm tiền học phí, học bổng và trợ cấp) trên cơ sở hợp đồng với Đại học Huế. Riêng học sinh, sinh viên thuộc tỉnh Hà Tĩnh và Quảng Ngãi cử đi học vẫn nộp học phí như mức học phí hệ chính quy theo quy định của Đại học Huế đối với từng nhóm ngành, nhà trường có trách nhiệm xác nhận cho học sinh, sinh viên về địa phương nhận lại số tiền học phí đã nộp.

3. Các đối tượng thuộc diện được miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Thông tư 09 và theo Hướng dẫn này cùng một lúc được hưởng nhiều chính sách hỗ trợ có cùng tính chất, chỉ được hưởng một chế độ ưu đãi cao nhất.

4. Học sinh, sinh viên, học viên thuộc diện được miễn, giảm học phí nếu đồng thời học ở nhiều cơ sở giáo dục đại học thuộc Đại học Huế hoặc nhiều ngành trong cùng một trường thì được hưởng một chế độ ưu đãi.

5. Không áp dụng chế độ ưu đãi về miễn, giảm học phí đối với học sinh, sinh viên, học viên trong trường hợp đã hưởng chế độ này tại một cơ sở giáo dục đại học, nay tiếp tục học thêm ở một cơ sở giáo dục đại học khác cùng cấp học và trình độ đào tạo.


6. Không áp dụng chế độ miễn, giảm học phí đối với trường hợp đang hưởng lương và sinh hoạt phí khi đi học, các trường hợp học cao học, chương trình tiến sỹ (trừ đối tượng quy định tại điểm h khoản 2 Mục II của Hướng dẫn này).

7. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật nêu tại Thông tư 09 được sửa đổi, bổ sung hay thay thế bằng văn bản mới, sẽ được thực hiện theo văn bản mới ban hành.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các cơ sở giáo dục đại học phản ánh về Đại học Huế (qua Ban Công tác HSSV và Ban KHTC) để cùng phối hợp giải quyết./.

Nơi nhận:

- Giám đốc Đại học Huế (để b/c);
- Các phó giám đốc;
- Các trường, phân hiệu, khoa trực thuộc;
- Ban CTHSSV, KHTC;
- Lưu VT, CTHSSV.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**
ĐẠI HỌC
HUẾ

Trương Quý Tùng

Phụ lục I

Danh mục vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn
(Kèm theo Hướng dẫn số 464 /HD-ĐHH ngày 22 tháng 4 năm 2016 của Giám đốc ĐH Huế)

CÁC VĂN BẢN CỦA CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN BAN HÀNH DANH MỤC VÙNG, ĐỊA BÀN CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ-XÃ HỘI KHÓ KHĂN VÀ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

1. Quyết định số 539/QĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2013-2015;

2. Quyết định số 2405/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 năm 2014 và năm 2015;

3. Quyết định số 582/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi vào diện đầu tư của Chương trình 135 và Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về việc phê duyệt bổ sung thôn đặc biệt khó khăn vào diện đầu tư của chương trình 135 năm 2014 và 2015;

4. Quyết định số 495/QĐ-TTg ngày 8/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Quyết định số 2405/QĐ-TTg ngày 10/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 năm 2014 và năm 2015;

5. Quyết định số 1049/QĐ-TTg ngày 26/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn;

6. Các xã thuộc huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 62 huyện nghèo và Quyết định số 1791/QĐ-TTg ngày 01/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung huyện Nậm Nhùn tỉnh Lai Châu; huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên vào danh mục các huyện nghèo được hưởng các cơ chế, chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 62 huyện nghèo;

7. Các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được quy định tại Phụ lục II ban hành theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

Các quyết định khác của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc quy định mới về danh sách các xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn (nếu có).

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ

Kính gửi: (Tên cơ sở giáo dục đại học)

Họ và tên:

Ngày, tháng, năm sinh:

Hiện đang học tại lớp:

Trường:

Thuộc đối tượng: (ghi rõ đối tượng được quy định tại Nghị định 86)

Căn cứ vào Nghị định số 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ, tôi làm đơn này đề nghị được xem xét để được miễn, giảm học phí theo quy định và chế độ hiện hành.

Thừa Thiên Huế, ngày tháng năm

Người làm đơn

(Ký tên và ghi rõ họ tên)

Phụ lục III

Đơn đề nghị hỗ trợ chi phí học tập - Dùng cho các đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Nghị định 86/2015/NĐ-CP

(Kèm theo Hướng dẫn số 464 /HD-ĐHH ngày 22 tháng 4 năm 2016 của Giám đốc ĐH Huế)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP

Kính gửi: (Tên cơ sở giáo dục đại học)

Họ và tên:

Ngày, tháng, năm sinh:

Hiện đang học tại lớp:

Trường:

Thuộc đối tượng: *(ghi rõ đối tượng được quy định tại Nghị định 86)*

Căn cứ vào Nghị định số 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ, tôi làm đơn này đề nghị được xem xét để được cấp tiền hỗ trợ chi phí học tập theo quy định và chế độ hiện hành.

Thừa Thiên Huế, ngày tháng năm

Người làm đơn

(Ký tên và ghi rõ họ tên)

Phụ lục IV

**Đơn đề nghị miễn, giảm học phí – Dành cho học sinh, sinh viên, học viên
đang học tại cơ sở giáo dục đại học**

(Kèm theo Hướng dẫn số 464 /HD-ĐHH ngày 22 tháng 4 năm 2016 của Giám đốc ĐH Huế)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐƠN ĐỀ NGHỊ MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ

Kính gửi: (Tên cơ sở giáo dục đại học)

Họ và tên:

Ngày, tháng, năm sinh:

Nơi sinh:

Lớp:

Khóa:

Trường/ĐVTT:

Mã số sinh viên:

Thuộc đối tượng: *(ghi rõ đối tượng được quy định tại Nghị định 86)*

Căn cứ vào Nghị định số 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ, tôi làm đơn này đề nghị được Nhà trường xem xét để được miễn, giảm học phí theo quy định.

Thừa Thiên Huế, ngày tháng năm

Xác nhận của Phòng
(hoặc bộ phận Công tác sinh viên)

Người làm đơn
(Ký tên và ghi rõ họ tên)

Phụ lục V

Danh sách học sinh được miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập
(Kèm theo Hướng dẫn số 464 /HD-ĐHH ngày 22 tháng 4 năm 2016 của Giám đốc ĐH Huế)

(Tên cơ sở giáo dục đại học)

**DANH SÁCH HỌC SINH PHỔ THÔNG ĐƯỢC MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ
VÀ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP NĂM HỌC 20... - 20....**

STT	Học và tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng miễn, giảm	Ghi chú
	I. Miễn học phí				
1					
2					
.					
	II. Giảm 70% HP				
1					
2					
.					
	III. Giảm 50% HP				
1					
2					
.					
	IV. Hỗ trợ CPHT				
1					
2					
.					

Tổng số danh sách này có học sinh.

Trong đó: - Miễn học phí:

 - Giảm 70% HP:

 - Giảm 50% HP:

 - Hỗ trợ CPHT:

Thừa Thiên Huế, ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục VI
Danh sách học sinh, sinh viên được miễn, giảm học phí
(Kèm theo Hướng dẫn số 464/HD-ĐHH ngày 22 tháng 4 năm 2016 của Giám đốc ĐH Huế)

(Tên cơ sở giáo dục đại học)

DANH SÁCH HỌC SINH, SINH VIÊN ĐƯỢC MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ
NĂM HỌC 20... - 20....

STT	Học và tên	Mã HSSV	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng miễn, giảm
	I. Miễn học phí				
1					
2					
.					
	II. Giảm 70% HP				
1					
2					
.					
	III. Giảm 50% HP				
1					
2					
.					

Tổng số danh sách này có học sinh, sinh viên.

Trong đó: - Miễn học phí:

 - Giảm 70% HP:

 - Giảm 50% HP:

Thừa Thiên Huế, ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục VII**Dự toán kinh phí cấp bù tiền miễn, giảm học phí***(Kèm theo Hướng dẫn số 464 /HD-ĐHH ngày 22 tháng 4 năm 2016 của Giám đốc ĐH Huế)***(Tên cơ sở giáo dục đại học)****DỰ TOÁN KINH PHÍ CẤP BÙ TIỀN MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ****Năm****Thực hiện theo Nghị định 86 /2015/NĐ-CP của Chính phủ***Đơn vị tính: 1.000 đồng*

TT	Nội dung	Số HS, SV được miễn, giảm học phí	Mức thu học phí/tháng	Số tháng	Tổng KP cấp bù tiền miễn, giảm học phí	Ghi chú
1	Sau đại học					<i>(chỉ áp dụng cho các chuyên ngành Lao, Phong, Tâm thần, Giám định pháp y, Pháp y tâm thần, Giải phẫu bệnh)</i>
	- Cao học					
	- NCS					
2	Đại học					
	Nhóm ngành...					
	Nhóm ngành...					
	...					
3	Cao đẳng					
	Nhóm ngành...					
	Nhóm ngành...					
	...					
4	Bồi dưỡng kiến thức phổ thông (Dự bị ĐH)					
	Tổng cộng		X	X		X

*Thừa Thiên Huế, ngày tháng năm***Thủ trưởng đơn vị**
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục VIII
Tổng hợp nhu cầu hỗ trợ chi phí học tập khối giáo dục phổ thông
 (Kèm theo Hướng dẫn số 46/H/HD-ĐHH ngày 22 tháng 4 năm 2016 của Giám đốc ĐH Huế)

(Tên cơ sở giáo dục đại học)

TỔNG HỢP NHU CẦU HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 86/2015/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ

TT	Chỉ tiêu	Dự toán kinh phí hỗ trợ chi phí học tập năm		Kết quả thực hiện hỗ trợ chi phí học tập năm học ...			Kết quả thực hiện hỗ trợ chi phí học tập năm học ...		
		Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Số tháng hỗ trợ	Nhu cầu hỗ trợ chi phí học tập năm học...	Số đối tượng	Số tháng hỗ trợ	Nhu cầu hỗ trợ chi phí học tập năm học...
	Tổng số								
1	Học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế								
2	Học sinh phổ thông thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Nhà nước								

Thừa Thiên Huế, ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục IX

Tổng hợp nhu cầu cấp bù học phí khối giáo dục phổ thông

(Kèm theo Hướng dẫn số 464 /HD-ĐHH ngày 22 tháng 4 năm 2016 của Giám đốc ĐH Huế)

(Tên cơ sở giáo dục đại học)

**TỔNG HỢP NHU CẦU CẤP BÙ HỌC PHÍ KHỐI GIÁO DỤC PHỔ THÔNG
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 86/2015/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ**

TT	Chỉ tiêu	Dự toán kinh phí cấp bù học phí năm ...			Kết quả thực hiện cấp bù học phí năm học ...			Kinh phí cấp bù học phí năm ...
		Số đối tượng miễn	Số đối tượng giảm	Nhu cầu cấp bù học phí năm ...	Đối tượng miễn (Năm học ...)	Đối tượng giảm 50% (Năm học...)	Mức thu học phí HDND quyết định năm học ...	
	Tổng số							
I	Trường mầm non và phổ thông công lập							
1	Thành thị							
	- Mẫu giáo							
	- Phổ thông cơ sở							
	- Giáo dục thuyên xuyên PTCS							
	- Trung học phổ thông							
	- Giáo dục thường xuyên THPT							
II							

Thừa Thiên Huế, ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục X

Tổng hợp nhu cầu cấp bù học phí đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập
(Kèm theo Hướng dẫn số 464 /HD-ĐHH ngày 22 tháng 4 năm 2016 của Giám đốc ĐH Huế)

(Tên cơ sở giáo dục đại học)

**TỔNG HỢP NHU CẦU CẤP BÙ HỌC PHÍ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 86/2015/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ
CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP VÀ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC CÔNG LẬP**

TT	Chỉ tiêu	Dự toán cấp bù học phí năm ...		Kết quả thực hiện cấp bù học phí năm học ...				
		Số đối tượng	Kinh phí	Cao đẳng	Đại học		Kinh phí cấp bù học phí năm ...	
				Số đối tượng	Mức học phí bq/tháng	Số đối tượng	Mức học phí bq/tháng	Kinh phí cấp bù học phí năm ...
	Tổng số							
I	Đối tượng miễn học phí							
1	Người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng theo Pháp lệnh ưu đãi người có công							
2	Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn							
3	Học sinh, sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế							
4	Học sinh, sinh viên hệ cử tuyển							
5	Học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo							
II	Đối tượng giảm học phí							
1	Đối tượng giảm 70% học phí							
2	Đối tượng giảm 50% học phí							

Thừa Thiên Huế, ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)